

Số: /BC-TKT

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 7 tháng năm 2025 diễn ra trong bối cảnh tình hình chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, thuận lợi. Ở trong nước, các tỉnh, thành phố phát huy tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, thống nhất, chung sức đồng lòng, nghiêm túc thực hiện các chính sách, giải pháp mới ban hành; chính thức hoạt động mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước ở địa phương, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thành phố Hà Nội đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đẩy mạnh các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế - xã hội Thành phố 7 tháng năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng: Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 427,1 nghìn tỷ đồng, tăng 83,1% dự toán năm, tăng 39,9%; vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý đạt 41,9 nghìn tỷ đồng, đạt 40,1% và tăng 36,2%; thu hút gần 3,75 tỷ USD vốn FDI, gấp 1,9 lần cùng kỳ. Sản xuất nông nghiệp đạt khá; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 6,2%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 11,9%; kim ngạch xuất khẩu tăng 12,3%; doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tăng 16,4%; khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ tăng 21,2%. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm. Kết quả chủ yếu các ngành, lĩnh vực trong tháng Bảy và 7 tháng năm 2025 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào gieo cấy, chăm sóc lúa và trồng cây màu vụ Mùa; phát triển đàn gia súc, gia cầm, đồng thời bám sát diễn biến dịch tả lợn châu Phi, thực hiện tốt các biện pháp phòng dịch bệnh trên đàn lợn.

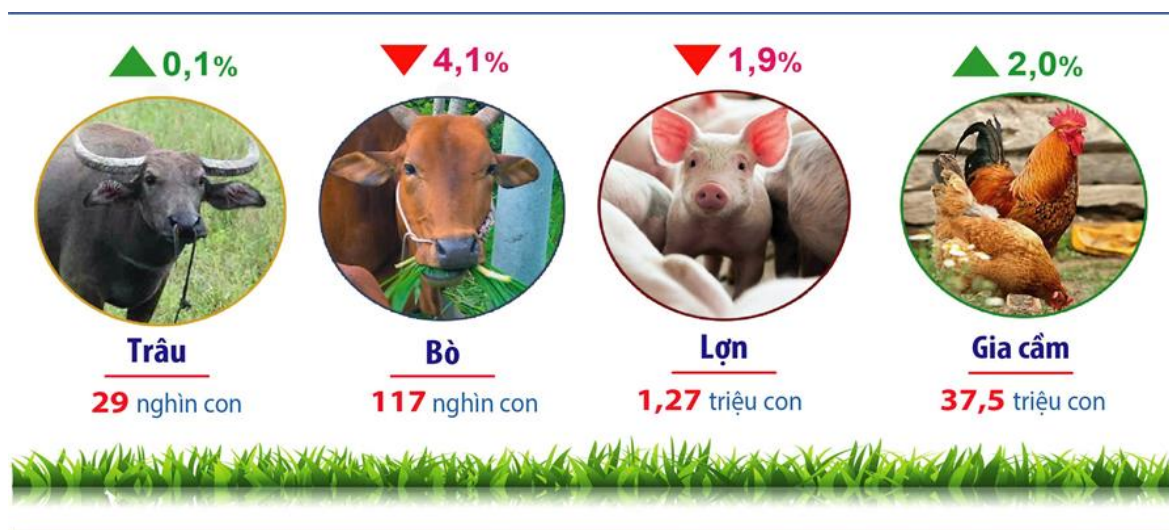
Tính đến trung tuần tháng Bảy, toàn Thành phố đã gieo cấy được 68,4 nghìn ha lúa vụ Mùa, bằng 96,9% vụ Mùa năm trước, công tác gieo cấy đang khẩn trương hoàn thành đến cuối tháng. Hiện nay, thời tiết thuận lợi cho cây

trồng sinh trưởng và phát triển, cây lúa đang trong giai đoạn hồi xanh, đẻ nhánh. Diện tích gieo trồng cây màu vụ Mùa đạt: Ngô 2,3 nghìn ha, bằng 97% cùng kỳ năm trước; khoai lang 111 ha, tăng 3,7%; đậu tương 134 ha, bằng 98,5%; lạc 203 ha, bằng 86,4%; rau 7,4 nghìn ha, bằng 92,7%; đậu 114 ha, tăng 56,2%. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, toàn Thành phố gieo trồng được 10,5 nghìn ha ngô, bằng 93,1% cùng kỳ năm trước; khoai lang 1,2 nghìn ha, bằng 98,8%; đậu tương 1,1 nghìn ha, tăng 2,1%; lạc 1,7 nghìn ha, bằng 94,7%; đậu 340 ha, bằng 92,6%; rau 32,1 nghìn ha, tương đương cùng kỳ.

Thông tin từ Cục Thú y, trong 7 tháng năm 2025 cả nước đã xảy ra 650 ổ dịch tả lợn châu Phi tại 30/34 tỉnh, thành phố với tổng số lợn mắc bệnh, lợn chết, buộc tiêu hủy hơn 43 nghìn con. Đến nay, cả nước còn 256 ổ dịch chưa qua 21 ngày tại 26 tỉnh, thành phố. Trước tình hình đó, các ngành chức năng của Thành phố đang giám sát diễn biến dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi, tăng cường kiểm tra, giám sát, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp vệ sinh chuồng, trại. Đến nay, trên địa bàn Thành phố xuất hiện dịch bệnh tại 28 hộ chăn nuôi thuộc 7 xã, phường¹, các ngành chức năng đã khẩn trương sát trùng, tiêu độc, khoanh vùng và xử lý triệt để những ổ dịch phát sinh, không để lây lan diện rộng. Tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn lợn thịt, đồng thời tuyên truyền sâu, rộng đến các hộ chăn nuôi về mức độ nguy hiểm của dịch tả lợn châu Phi và công tác phòng chống dịch. Tính đến cuối tháng Bảy, trên địa bàn Thành phố có 1,27 triệu con lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ), giảm 1,9% so với cùng kỳ; 29 nghìn con trâu, tăng 0,1%; 117 nghìn con bò, giảm 4,1%; 37,5 triệu con gia cầm², tăng 2% (28,3 triệu con gà, tăng 2%).

Số lượng gia súc, gia cầm đến cuối tháng 7 năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



¹ Trong tháng Bảy, bệnh dịch tả lợn châu Phi xuất hiện tại 28 hộ chăn nuôi của 22 thôn thuộc 07 xã/phường (xã Dũng Tiến, Cổ Đô, Ba Vì, Bát Bạt, Suối Hai, Đoàn Phương và phường Sơn Tây), tiêu hủy 777 con lợn với trọng lượng 41,7 tấn.

² Bao gồm gà, vịt, ngan.

1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Tháng Bảy, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2 nghìn m³, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 7 tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 71 ha, bằng 97,3% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 378 nghìn cây, bằng 95,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 12,2 nghìn m³, bằng 96,3%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Bảy ước đạt 11,1 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 7 tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 71,6 nghìn tấn (chủ yếu là cá), tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

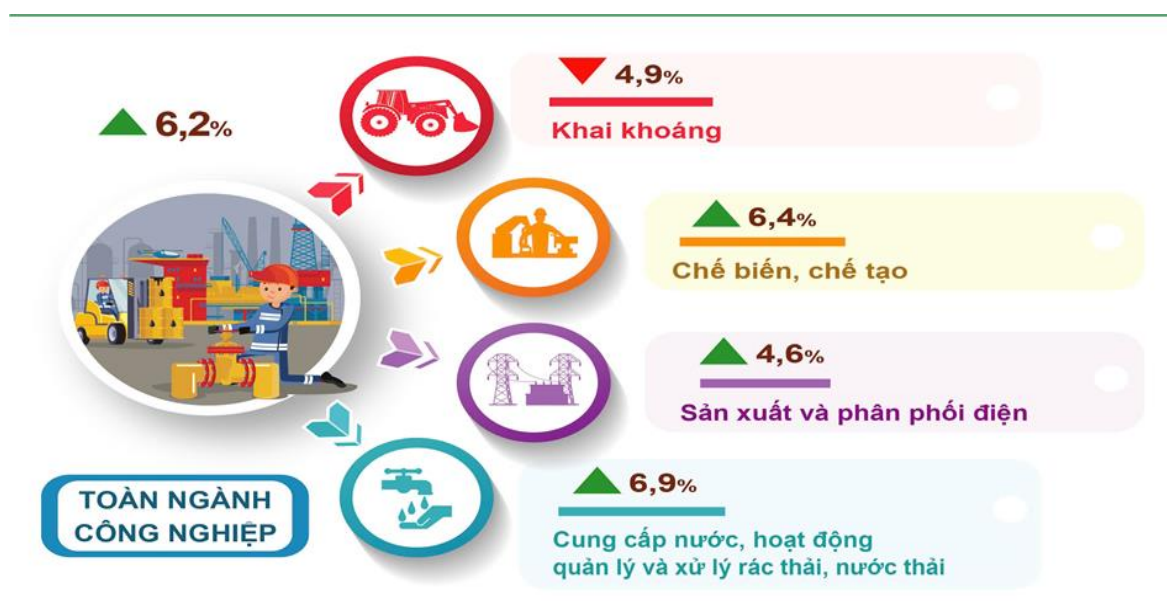
2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 7/2025, sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố tiếp tục phục hồi tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Bảy ước tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,6% và tăng 8,4%; sản xuất, phân phối điện tăng 4,2% và tăng 4,3%; cung cấp nước, xử lý rác, nước thải tương đương tháng trước và tăng 8,1%; ngành khai khoáng giảm 0,6% và giảm 0,7%.

Ước tính 7 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,4%; sản xuất, phân phối điện tăng 4,6%; cung cấp nước, xử lý rác, nước thải tăng 6,9%; công nghiệp khai khoáng giảm 4,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong 7 tháng năm 2025, hầu hết các ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng khá so với cùng kỳ như: Sản xuất xe có động cơ tăng 15,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 14,6%; sản xuất da và các sản phẩm làm từ da tăng 10,9%; sản xuất kim loại tăng 9,6%; sản xuất trang phục tăng 9,5%; sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất tăng 9,2%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 8,4%. Bên cạnh đó, 3/23 ngành sản xuất có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất thiết bị điện giảm 1,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 1,5%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 0,1%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Bảy và 7 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 7	7T/2025
Một số sản phẩm tăng		
Tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	164,7	169,3
Bê tông trộn sẵn	123,7	132,8
Tủ lạnh dùng trong gia đình	120,4	131,3
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	175,9	129,1
Sữa và kem dạng bột	121,6	126,9
Ghế có khung bằng kim loại	111,3	116,1
Một số sản phẩm giảm		
Giấy và bìa nhẵn	68,9	78,8
Quạt công suất < 125W	77,7	88,1
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	92,7	90,0
Quần áo người lớn	91,7	92,2
Kẹo cứng, kẹo mềm	97,9	97,6

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng 7/2025 tăng 0,2% so với cuối tháng trước và tương đương cùng thời điểm năm trước. Tính chung 7 tháng 2025, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tương đương cùng kỳ năm 2024, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,2%; khu vực Nhà nước giảm 1%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,1%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương cùng kỳ năm 2024; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,6%; ngành khai khoáng giảm 22,5%.

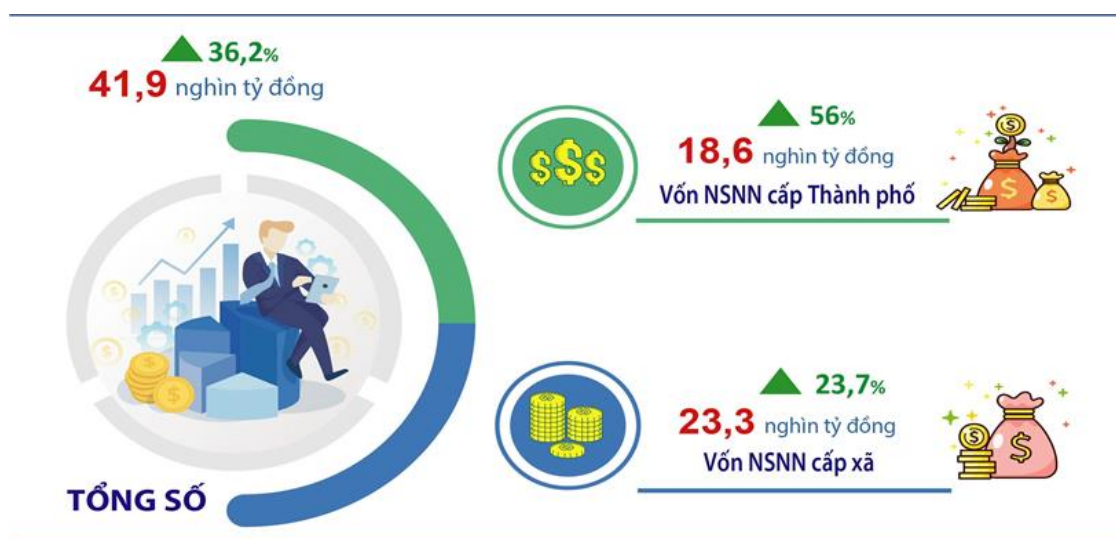
3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Bảy ước tính đạt 8.399 tỷ đồng, tăng 16,7% so với thực

hiện tháng trước và tăng 29,1% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 3.855 tỷ đồng, tăng 12,8% và tăng 61,8%; vốn NSNN cấp xã 4.544 tỷ đồng, tăng 20,3% và tăng 10,2%. Tính chung 7 tháng năm 2025, vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý thực hiện được 41,9 nghìn tỷ đồng, đạt 40,1% kế hoạch năm và tăng 36,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 18,6 nghìn tỷ đồng, đạt 37,4% và tăng 56%; vốn NSNN cấp xã 23,3 nghìn tỷ đồng, đạt 42,6% và tăng 23,7%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN 7 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng Bảy, thành phố Hà Nội tiếp tục tập trung ưu tiên đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội và các dự án chuyển tiếp được phân bổ nguồn vốn lớn. Cùng với đó, Thành phố triển khai nhiều giải pháp đồng bộ như tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tiến độ và chất lượng các công trình, kiểm soát chặt chẽ quy trình thanh, quyết toán để đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích và hiệu quả. Đồng thời, các cơ quan, đơn vị được yêu cầu chủ động hơn trong việc phát hiện và giải quyết kịp thời các vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án cầu Tứ Liên: Khởi công ngày 19/5/2025 với mức đầu tư gần 20,2 nghìn tỷ đồng gồm 3 dự án giải phóng mặt bằng và 1 dự án đầu tư xây dựng. Tổng chiều dài cầu và đường dẫn khoảng 11,5 km (trong đó cầu Tứ Liên dài gần 3km, vị trí điểm đầu cầu tại nút giao với đường Nghi Tàm; điểm cuối tại nút giao với trục TC13, đường Trường Sa, xã Vĩnh Thanh). Hướng cầu phía Bắc có quy mô mặt cắt ngang từ 43 - 44 m, đường phía Nam cầu quy mô mặt cắt ngang 48 m, gồm cầu dẫn ở giữa, đường gom đô thị song hành và vỉa hè hai bên tuyến đường; với 6 làn xe cơ giới và các làn hỗn hợp, tách nhập, rẽ đi bộ... Cầu Tứ

Liên là cây cầu dây văng thứ 2 bắc qua sông Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo kế hoạch dự án sẽ hoàn thành sau 2 năm xây dựng. Hiện nhà thầu đang tổ chức thi công 2 trụ tháp dây văng.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Thuộc nhóm dự án quan trọng quốc gia, tuyến đường đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có tổng chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 hơn 75 nghìn tỷ đồng, tổng khối lượng giải phóng mặt bằng 1.386 ha, trên tuyến xây dựng 3 cầu lớn vượt Sông Hồng, Sông Đuống và 8 nút giao khác. Sau hơn 1 năm khởi công, đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đang dần hình thành, đến nay đã giải ngân 18,2% kế hoạch vốn.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục. Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, đến nay dự án đã giải ngân 51,6% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La phường Hà Đông đến xã Xuân Mai. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 22,3% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21 xã Hòa Lạc, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 34% kế hoạch vốn.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội: Có tổng mức đầu tư 16,3 nghìn tỷ đồng, trong đó 84,1% vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Dự án bao gồm một nhà máy xử lý nước thải với công suất 270 nghìn m³/ngày đêm và tuyến cống gom nước thải dọc sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, một phần sông Nhuệ với diện tích phục vụ khoảng 4.874 ha. Đến nay hệ thống dẫn nước thải từ sông Tô Lịch về nhà máy để xử lý đã hoàn thành, dự án đã giải ngân 38% kế hoạch vốn.

4. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

4.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Bảy, thành phố Hà Nội thu hút 77,4 triệu USD vốn FDI, trong đó: 30 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 6,5 triệu USD; có 10 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký thêm đạt 50,3 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 27 lượt, đạt 20,6 triệu USD. Tính chung 7 tháng năm 2025, toàn Thành phố thu hút 3.754 triệu USD vốn FDI, tăng 91% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Đăng ký cấp mới 222 dự án với số vốn đạt 244 triệu USD; 99 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký đạt 3.193 triệu USD (trong đó dự án xây dựng công viên Yên sở của Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam có vốn góp từ Malaysia tăng 1.120 triệu USD); 200 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 317,1 triệu USD.

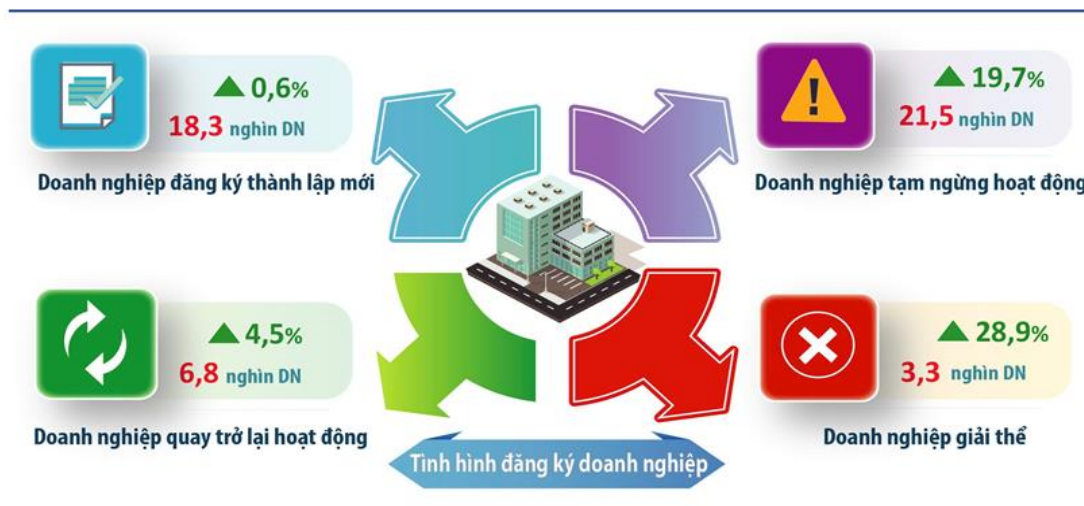
4.2. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Bảy, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.585 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1%; 853 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 3,3%; 2.231 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 51,1%; 367 doanh nghiệp giải thể, giảm 7,4%.

Tính chung 7 tháng năm 2025, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 18,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 182,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% về số lượng doanh nghiệp và tăng 11,8% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 6,8 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 4,5%; 21,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 19,7%; 3,3 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 28,9%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 7 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



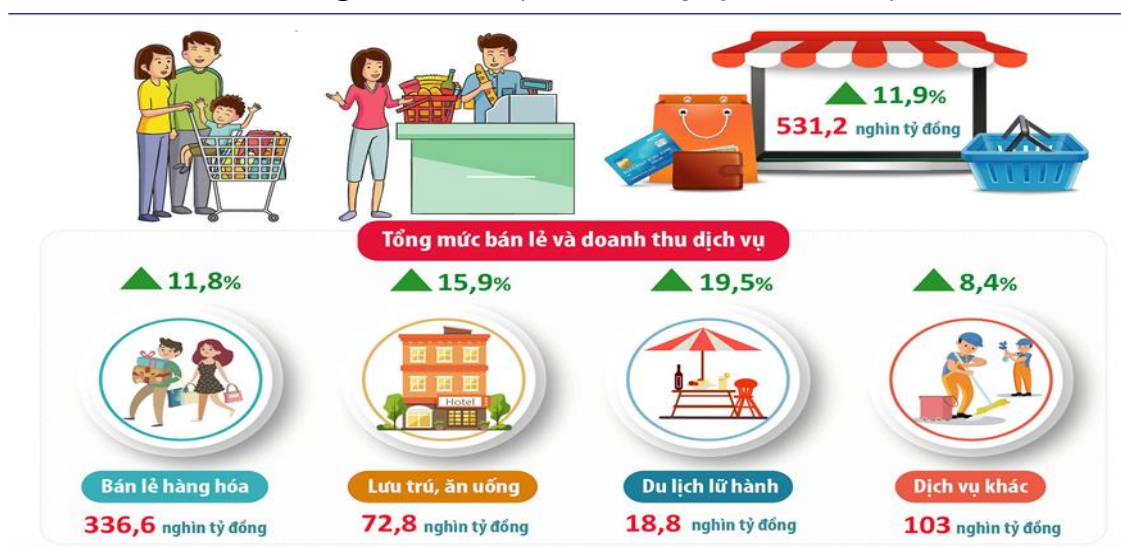
5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng Bảy, giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ổn định. Thành phố tiếp tục triển khai thực hiện công tác đấu tranh, phòng chống hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy ước tính đạt 75,1 nghìn tỷ đồng, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 46,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6% và tăng 8,2%³; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 9,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 13,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5% và tăng 10,5%.

Tính chung 7 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 531,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 336,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,4% tổng mức và tăng 11,8% (đá quý, kim loại quý tăng 26,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,6%; xăng, dầu tăng 11,5%; ô tô con tăng 11,1%; hàng may mặc tăng 10,5%; lương thực, thực phẩm tăng 10,4%; hàng hóa khác tăng 14,1%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 72,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,7% và tăng 15,9% (dịch vụ lưu trú tăng 21,3%; dịch vụ ăn uống tăng 15,2%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 18,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,5% và tăng 19,5%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 103 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,4% và tăng 8,4%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



³ Trong tháng 7/2025, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 37,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 26,4%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 15,5%; xăng dầu tăng 10,6%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 5,6%; ô tô con tăng 4,2%; lương thực, thực phẩm tăng 3,8%; hàng may mặc tăng 3%; hàng hóa khác tăng 11,8%...

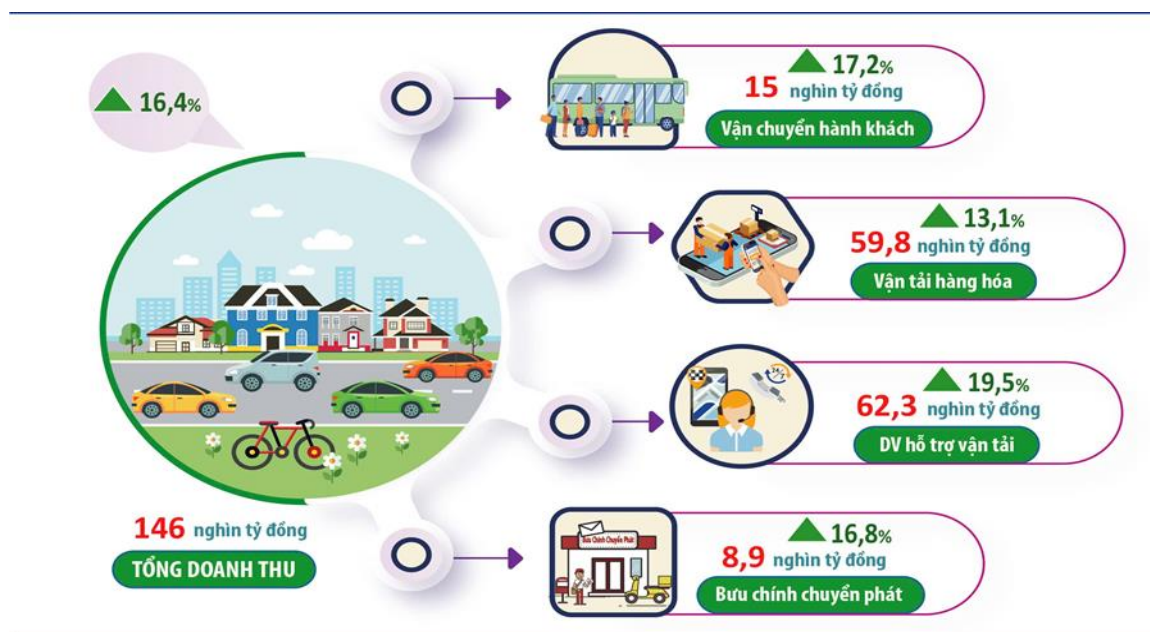
5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hoạt động hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng Bảy năm 2025 ước đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, tổng doanh thu đạt 146 nghìn tỷ đồng, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Bảy ước đạt 42,1 triệu lượt người, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,2 tỷ lượt người.km, tăng 0,2% và tăng 16,8%; doanh thu ước tính đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 17%. Tính chung 7 tháng năm 2025, số lượt hành khách vận chuyển đạt 289,4 triệu lượt người, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 8,4 tỷ lượt người.km, tăng 17,6%; doanh thu đạt 15 nghìn tỷ đồng, tăng 17,2%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy ước tính đạt 152,9 triệu tấn, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 14,8 tỷ tấn.km, tăng 0,5% và tăng 13,3%; doanh thu ước tính đạt 8,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 13%. Tính chung 7 tháng năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.053 triệu tấn, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 102 tỷ tấn.km, tăng 12,7%; doanh thu đạt 59,8 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1%.

Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát 7 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Bảy ước tính đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng năm 2025, doanh thu đạt 62,3 nghìn tỷ đồng, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Bảy ước tính đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, doanh thu đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2024.

5.3. Hoạt động du lịch

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁴ trong tháng Bảy ước đạt 606 nghìn lượt người, tăng 13,5% so với tháng trước và tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 4.250 nghìn lượt người, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Bảy ước đạt 415 nghìn lượt người, tăng 19,9% so với tháng trước và tăng 33,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, khách quốc tế đạt 2.997 nghìn lượt người, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó khách đến từ Trung Quốc 352 nghìn lượt người, tăng 25,7%; Hàn Quốc đạt 293 nghìn lượt người, tăng 1,6%; Mỹ 201,5 nghìn lượt người, tăng 18,6%; Australia 176 nghìn lượt người, tăng 26,2%; Anh 173 nghìn lượt người, tăng 23,3%; Đài Loan 164 nghìn lượt người, tăng 4,6%; Nhật Bản 159,1 nghìn lượt người, tăng 13,4%; Pháp 152 nghìn lượt người, tăng 30,2%; Đức 100,2 nghìn lượt người, tăng 17,5%; Malaysia 68 nghìn lượt người, tăng 7,4%; Singapore 56 nghìn lượt người, tăng 4,3%; Canada 54,5 nghìn lượt người, tăng 17,1%; Thái Lan 40,3 nghìn lượt người, giảm 2,8%.

Khách nội địa tháng Bảy ước đạt 191 nghìn lượt người, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.253 nghìn lượt người, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ khách du lịch: Tính đến cuối tháng 7/2025, trên địa bàn Thành phố có 3.761 cơ sở lưu trú du lịch với 71,3 nghìn phòng, trong đó 85 khách sạn, khu căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao⁵ với gần 12 nghìn phòng. Trong tháng Bảy, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 56,9%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024. Đến nay trên địa bàn Thành phố có 58 cơ sở kinh doanh dịch vụ được

⁴ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

⁵ Cụ thể: Có 23 khách sạn và 07 khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và 01 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 12 khách sạn 3 sao; 14 khách sạn 2 sao và 12 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 59,3 nghìn phòng.

công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó 25 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 22 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 9 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

Về hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến tháng 7/2025 trên địa bàn Hà Nội có 2.080 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 542 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch, 7 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 6.555 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.454 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên tại điểm du lịch đang hoạt động.

Khách du lịch đến Hà Nội 7 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Bảy ước tính đạt 1.898 triệu USD, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 1.118 triệu USD, tăng 1,9% và tăng 8,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 780 triệu USD, tăng 1,3% và tăng 3,4%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 309 triệu USD, tăng 37,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng 279 triệu USD, tăng 25,4%; hàng nông sản 119 triệu USD, tăng 41,2%; giày dép và sản phẩm từ da 48 triệu USD, tăng 24,7%; hàng hóa khác 542 triệu USD, tăng 32,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 248 triệu USD, giảm 13,6%; hàng dệt may 217 triệu USD, giảm 4,7%; xăng dầu 40 triệu USD, giảm 75,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 36 triệu USD, giảm 45%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh 30 triệu USD, giảm 6,8%; điện thoại và linh kiện 10 triệu USD, giảm 29,7%.

Tính chung 7 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 11,9 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 6,8 tỷ USD, tăng 9,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 5,1 tỷ USD, tăng 16,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 1.788 triệu USD, tăng 38,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.631 triệu USD, tăng 33%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.550 triệu USD, tăng 1,6%; hàng dệt may 1.327 triệu USD, tăng 7,3%; hàng nông sản 924 triệu USD, tăng 3,1%; hàng hóa khác 3.263 triệu USD, tăng 25,6%. Có 3/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Gỗ và sản phẩm từ gỗ 458 triệu USD, giảm 0,4%; xăng dầu 320 triệu USD, giảm 61,9%; hàng gốm sứ 119 triệu USD, giảm 2,9%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy ước tính đạt 3.925 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.171 triệu USD, tăng 1,8% và tăng 4,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 754 triệu USD, giảm 1,3% và tăng 23,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 770 triệu USD, tăng 19,6%; xăng dầu 390 triệu USD, tăng 4,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 316 triệu USD, tăng 51,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 293 triệu USD, tăng 26,1%; sắt thép 188 triệu USD, tăng 17,7%; chất dẻo 115 triệu USD, tăng 2,4%; vải 88 triệu USD, tăng 7,6%; sản phẩm hóa chất 85 triệu USD, tăng 9,1%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Kim loại khác 149 triệu USD, giảm 1,3%; thức ăn gia súc 49 triệu USD, giảm 9,9%; ngô 38 triệu USD, giảm 39,1%; hàng hóa khác 1.311 triệu USD, giảm 4,9%.

Tính chung 7 tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 26,1 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 21,4 tỷ USD, tăng 10,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 4,7 tỷ USD, tăng 22,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 5.147 triệu USD, tăng 33,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.078 triệu USD, tăng 59%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.812 triệu USD, tăng 27%; sắt thép 1.309 triệu USD, tăng 8,8%; kim loại khác 1.039 triệu USD, tăng 24,1%; chất dẻo 827 triệu USD, tăng 13,2%; vải 596 triệu USD, tăng 5,1%; hàng hóa khác 8.602 triệu USD, tăng 5,7%. Có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 2.426 triệu USD, giảm 18,7%; ngô 299 triệu USD, giảm 24,3%.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2025 tăng 0,29% so với tháng trước, tăng 2,13% so với tháng 12/2024 và tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 7 tháng năm nay tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 7/2025, có 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,67% (tác động làm tăng CPI chung 0,14%) do vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 4%; nhà cho thuê tăng 0,31%, bên cạnh đó thời gian này miền Bắc có những đợt nắng nóng nên sản lượng tiêu thụ điện tăng dẫn đến giá điện sinh hoạt bình quân trong tháng tăng 3,91%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,49% (tác động làm tăng CPI chung 0,02%) do đang vào dịp nghỉ hè nên hoạt động văn hóa, giải trí và du lịch tăng cao. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,39% (tác động làm tăng CPI chung 0,12%) chủ yếu do giá thực phẩm tăng 0,43%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,57%. Các nhóm còn lại CPI tăng nhẹ: Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 0,19%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,16%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09%; thuốc, dịch vụ y tế tăng 0,02%; giáo dục tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,12%. Cũng trong tháng Bảy có 2/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 0,15% (tác động làm CPI chung giảm 0,01%); nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,09%.

CPI tháng Bảy và bình quân 7 tháng năm 2025



Bình quân 7 tháng năm 2025, CPI tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 15,41% (tác động làm CPI chung tăng 0,79%) do ngày 10/12/2024 Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ra Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý theo đó giá dịch vụ khám, chữa bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn Thành phố sẽ điều chỉnh tăng áp dụng mức giá mới. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,02% (tác động làm CPI tăng 1,63%), trong đó giá nước sạch tăng 3,6%; giá điện tăng 6,08%; giá nhà thuê tăng 10,6%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 3,95% (tác động làm CPI tăng 0,19%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,83% (tác động làm CPI tăng 0,88%), trong đó ăn uống ngoài gia đình tăng 4,28%; giá lương thực tăng 3,88%; thực phẩm tăng 2,15%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,94% (tác động làm CPI tăng 0,11%). Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,69% (tác động làm CPI tăng 0,03%). Nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,86% (tác động làm CPI tăng 0,06%). Nhóm nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,81% (tác động làm CPI tăng 0,17%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 48,63%; giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 29,98%. Các nhóm có CPI bình quân 7 tháng năm nay giảm: Giao thông giảm 3,19%(tác động làm CPI giảm 0,31%); giáo dục giảm 1,79% (tác động làm CPI giảm 0,14%); bưu chính viễn thông giảm 0,77% (tác động làm CPI giảm 0,02%).

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng 7 tháng năm 2021 – 2025

(So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	7T/2021	7T/2022	7T/2023	7T/2024	7T/2025
Chỉ số giá tiêu dùng	101,30	103,38	100,99	105,35	103,29
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,60	102,64	103,80	103,28	102,83
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	103,12	104,19	100,53	106,19	108,02
Thuốc và dịch vụ y tế	100,25	100,43	100,35	104,15	115,41
Giao thông	106,31	115,86	95,80	102,91	96,81
Giáo dục	102,71	98,20	95,34	130,58	98,21
Văn hóa, giải trí và du lịch	97,21	103,78	103,24	100,64	103,95
Chỉ số giá vàng	115,21	102,44	101,80	127,62	146,60
Chỉ số giá đô la Mỹ	99,06	99,83	102,67	105,72	103,35

Chỉ số giá vàng tháng Bảy tăng 1,25% so với tháng trước, tăng 40,11% so với tháng 12/2024 và tăng 54,99% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 46,6% so với bình quân cùng kỳ năm 2024.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Bảy tăng 0,34% so với tháng trước, tăng 3,24% so với tháng 12/2024 và tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,35% so với bình quân cùng kỳ năm 2024.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁶

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 7 tháng năm 2025 thực hiện 427,1 nghìn tỷ đồng, đạt 83,1% dự toán pháp lệnh năm và tăng 39,9% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa 405,9 nghìn tỷ đồng, đạt 84,2% và tăng 40,8%; thu từ dầu thô 1,4 nghìn tỷ đồng, đạt 32,9% và bằng 58,4%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 19,7 nghìn tỷ đồng, đạt 72% và tăng 36,7%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 7 tháng năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 46,4 nghìn tỷ đồng, đạt 57,6% dự toán năm và bằng 89,5% so cùng kỳ năm 2024; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 19,9 nghìn tỷ đồng, đạt 65,5% và tăng 3,3%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 85,5 nghìn tỷ đồng, đạt 80,8% và tăng 38,3%; thuế thu nhập cá nhân 37,6 nghìn tỷ đồng, đạt 75,1% và tăng 22%; thu tiền sử dụng đất 77,2 nghìn tỷ đồng, vượt 61% và gấp 5 lần cùng kỳ; thu phí và lệ phí 13,5 nghìn tỷ đồng, đạt 57,4% và giảm 0,9%; thu lệ phí trước bạ 4,7 nghìn tỷ đồng, đạt 65,3% và tăng 20,1%.

Chi ngân sách địa phương 7 tháng năm 2025 thực hiện 69,6 nghìn tỷ đồng, đạt 41,9% dự toán năm và tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi thường xuyên 36,3 nghìn tỷ đồng, đạt 51,2% và tăng 23,6%; chi đầu tư phát triển 33,3 nghìn tỷ đồng, đạt 38,2% và tăng 52,2%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Bảy, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện cho các Tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để hỗ trợ nền kinh tế. Trong tháng 7/2025 lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,3%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,0 - 4,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3,5 - 5,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,5 - 6,1%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6 - 8,9%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,9%/năm thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm).

⁶ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội ngày 30/7/2025.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 7/2025, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 6.500 nghìn tỷ đồng, tăng 0,61% so với tháng trước và tăng 7,28% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó tiền gửi đạt 5.712 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,58% và tăng 6,85%; phát hành giấy tờ có giá đạt 788 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 10,53%.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 7/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 5.166 nghìn tỷ đồng, tăng 1,12% so với tháng trước và tăng 14,66% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.182 nghìn tỷ đồng, tăng 0,81% và tăng 13,42%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.984 nghìn tỷ đồng, tăng 1,35% và tăng 15,59%. Tính đến cuối tháng 7/2025, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,59% trong tổng dư nợ. Các TCTD thực hiện ngăn ngừa, kiểm soát nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn được đảm bảo. Các NHTM trên địa bàn dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên. Hầu hết ghi nợ đối với các lĩnh vực ưu tiên ghi nhận tăng trưởng tích cực.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Bảy năm 2025

(So với thời điểm cuối năm 2024)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 10,71% trong tổng dư nợ; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 20,4%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 10,27%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,1%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,41%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,37%.

⁷ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.842 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 8,36% so với thời điểm kết thúc năm 2024; tiền gửi có kỳ hạn (tiêu thức mới theo quy định của NHTW) đạt 2.760 nghìn tỷ đồng, tăng 0,68% và tăng 9,33%; tiền gửi thanh toán đạt 1.110 nghìn tỷ đồng tăng 0,65% và giảm 1,03%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 25/7/2025, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.193 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 306 doanh nghiệp và Upcom có 887 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 645,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5% so với cuối tháng trước và tăng 7,4% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 168,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,13% và tăng 7,68%; Upcom đạt 476,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,66% và tăng 7,3%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 25/7/2025 đạt 1.844 nghìn tỷ đồng, tăng 4% so với cuối tháng trước và tăng 1,4% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 389 nghìn tỷ đồng, tăng 9,37% và tăng 18,92%; Upcom đạt 1.455 nghìn tỷ đồng, tăng 2,71% và giảm 2,48%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 25/7/2025, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 142,2 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 51,8% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và gấp 2,4 lần so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, tăng 48,6% và tăng 97,3%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 137,5 triệu CP, tăng 57,8% và gấp 1,5 lần; giá trị đạt 2,4 nghìn tỷ đồng, tăng 52,3% và gấp 1,2 lần. Tính đến hết giao dịch ngày 25/7/2025, khối lượng giao dịch chung 7 tháng năm nay đạt 11,4 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 192,2 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Sáu, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 187 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 18 mã giao dịch; cá nhân 169 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng 6 đạt 972 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Trong tháng 7/2025, Thành phố hỗ trợ, giải quyết việc làm cho 19,7 nghìn lao động, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 164 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho hơn 2 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 22 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 1,1 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 258 người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 16,3 nghìn lao động.

Tính chung 7 tháng năm 2025, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 144,7 nghìn lao động, đạt 85,6% kế hoạch năm, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 3,1 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 37,2 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 150 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 17 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 2,4 nghìn người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 88,1 nghìn lao động.

Cũng trong tháng Bảy, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 7,4 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 244,6 tỷ đồng; có 4,9 nghìn người hưởng trợ cấp BHTN được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề cho 82 người với số tiền 345 triệu đồng. Tính chung 7 tháng năm 2025, Thành phố đã ra quyết định hưởng BHTN cho 32,8 nghìn người, giảm 32,1% so với cùng kỳ năm 2024 với số tiền hỗ trợ gần 1,2 nghìn tỷ đồng, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2024; có 22,5 nghìn người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề cho 560 người với số tiền 2,2 tỷ đồng.

2. Tình hình thiệt hại, ảnh hưởng của thiên tai

Trong tháng Bảy, khu vực miền Bắc, bao gồm cả Hà Nội đã chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thời tiết cực đoan, gây ra những thiệt hại về kinh tế và xã hội. Ngày 3/7/2025 trong mưa giông kèm sấm sét đã làm 1 người chết do sét đánh ở xã Đại Thanh. Ngày 19/7/2025 thành phố Hà Nội xảy ra trận giông lốc làm gãy, đổ nhiều cây xanh, gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông và đời sống sinh hoạt của người dân. Theo số liệu báo cáo từ các sở, ngành, phường, xã trên địa bàn Thành phố ghi nhận trong cơn giông có 3 người bị thương ở phường Đại Mỗ, xã Hồng Vân và xã Mê Linh; 2 sự cố công trình đề điều; mưa to làm ngập một số diện tích đất trồng lúa và hoa màu. Gió lớn làm đổ trên 1000 cây xanh đô thị và trên 2000 cành cây to bị gãy; 24 xe ô tô và 7 xe máy bị hư hỏng; 17 nhà, xưởng, trường học và 1.772 m² mái tôn nhà, chuồng trại bị tốc mái; 1,5 ha nhà lưới bị sập, rách; 80 m² nhà sàn bị đổ sập; 06 cột viễn thông và 30 cột điện bị gãy, đổ; 04 tủ điện bị cháy, chập, hư hỏng; 201m tường rào bị đổ; hơn 1.000 con gia cầm bị chết và nhiều diện tích cây ăn quả bị ảnh hưởng. Gió giật mạnh còn làm đổ, gãy, hư hỏng nhiều biển quảng cáo, pano và trần nhà; giao thông bị ảnh hưởng do cây đổ tại các tuyến đường như Nguyễn Xiển, Phạm Hùng, Phạm Văn Đồng, Cầu Bươu... Sân bay Nội Bài cũng phải tạm hoãn nhiều chuyến bay do thời tiết xấu. Ngày 30/7/2025 trong mưa giông kèm sấm sét, lúc 21 giờ, 1 phụ nữ khi trên đường từ công ty đi làm về ở xã Quảng Bị bị sét đánh chết.

3. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng Bảy, thành phố Hà Nội thực hiện tốt việc chăm lo, thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng nhân dịp Kỷ niệm kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2025) nhằm tôn vinh, tri ân tưởng nhớ công ơn các anh hùng liệt sĩ, thương binh và người có công với cách mạng đã cống hiến to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Trong tháng, phong trào “Ngày Chủ nhật xanh”, tổng vệ sinh môi trường, chỉnh trang các nghĩa trang liệt sĩ và nhà bia tưởng niệm được phát động; “Lễ thấp nển tri ân các Anh hùng liệt sĩ” cấp Thành phố được tổ chức lúc 19 giờ ngày 26/7 tại Nghĩa trang Liệt sĩ thành phố Hà Nội đồng thời tổ chức đồng loạt tại 126 xã, phường. Bên cạnh đó, Thành phố đã có nhiều hoạt động “Đền ơn, đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, thăm hỏi, tặng quà Mẹ Việt Nam anh hùng, khám, tư vấn, cấp phát thuốc miễn phí cho các đối tượng chính sách. Tại các xã, phường làm tốt công tác thăm hỏi, tặng quà các thương bệnh binh, gia đình người có công, xây mới, sửa chữa nhà ở, nâng cấp tiện nghi sinh hoạt góp phần động viên, chăm lo đời sống về vật chất và tinh thần. Nhân dịp này, Thành phố dành 120,7 nghìn suất quà với tổng kinh phí 190,2 tỷ đồng tặng các đối tượng chính sách, người có công.

Cũng trong tháng, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 799 hồ sơ đề nghị hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công; tính chung 7 tháng năm 2025 Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 6,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ người có công và thân nhân người có công. Tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công trong 7 tháng năm nay là 2.240 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho 76,5 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.658 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần là 88 tỷ đồng; chi quà Tết nguồn Trung ương 36 tỷ đồng, quà Tết nguồn Thành phố 175 tỷ đồng; quà 30/4 nguồn Trung ương 60 tỷ đồng, nguồn Thành phố 185 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 38 tỷ đồng.

Công tác điều dưỡng tập trung tại các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công Thành phố đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung cho 1.462 lượt người có công với kinh phí trên 8,8 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương và Thành phố. Tính chung 7 tháng năm 2025, các Trung tâm đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung cho 9.505 lượt người có công với kinh phí trên 57,2 tỷ đồng.

Tính đến cuối tháng Bảy, toàn Thành phố có 203,3 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.016 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã

hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng (riêng trẻ em dưới 4 tuổi là 2,2 triệu đồng/tháng) và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

4. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2025, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ BHYT chiếm 95,5% dân số. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc chiếm 47,5% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện chiếm 3,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) chiếm 45% lực lượng lao động.

Theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội khu vực I, ước tính đến cuối tháng Bảy năm 2025 tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 95,53% dân số⁸ (vượt 0,03% chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2025), với 8.222 nghìn người tham gia, tăng 0,39% so với cuối tháng trước và tăng 2,96% so với cùng kỳ năm 2024. Có 2.216 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 47,53% lực lượng trong độ tuổi lao động), vượt 0,03% kế hoạch, tăng 1,34% và tăng 7,53%. Gần 130,2 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 3,52%), vượt 0,02% kế hoạch, tăng 7,43% và tăng 46,89%. Số người tham gia BHTN là 2.159 nghìn người (chiếm 45,06%), vượt 0,06% kế hoạch, tăng 0,47% và tăng 6,82%.

Tính đến cuối tháng 7/2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 45,2 nghìn tỷ đồng, tăng 20,66% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 50,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,98% so với cùng kỳ năm 2024 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 24,5 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 16,6 nghìn tỷ đồng).

5. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Trong tháng Bảy, ngành Giáo dục trên địa bàn Thành phố đã cơ bản hoàn thành xong công tác thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 và tuyển sinh năm học 2025 - 2026.

Tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2025 - 2026 từ ngày 1/7 đến hết ngày 18/7/2025. Cụ thể: Tuyển sinh trực tuyến được thực hiện từ ngày 1/7 đến 3/7 đối với lớp 1; từ ngày 4/7 đến ngày 6/7 đối với trẻ mầm non và mẫu giáo; từ ngày 7/7 đến ngày 9/7 đối với lớp 6. Trường hợp học sinh chưa kịp đăng ký tuyển sinh trực tuyến có thể đăng ký trực tiếp tại trường từ ngày 12/7 đến ngày 18/7/2025. Năm học 2025-2026 Hà Nội dự kiến tuyển 95 nghìn trẻ mầm non, 52 nghìn trẻ mẫu giáo, 155 nghìn học sinh lớp 1 và 161 nghìn học sinh lớp 6.

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

Tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025 - 2026: Toàn Thành phố có gần 116 nghìn lượt thí sinh đăng ký dự thi, trong đó có 102,9 nghìn thí sinh thi lớp 10 công lập không chuyên và 13,1 nghìn thí sinh thi lớp 10 chuyên. Tổng chỉ tiêu giao đợt 1 cho 122 trường THPT trên địa bàn Thành phố là 1.795 lớp với 79,7 nghìn học sinh (trong đó 119 trường trung học phổ thông công lập 1.763 lớp với 78,4 nghìn học sinh và 3 trường trung học phổ thông công lập tự chủ 32 lớp với 1.340 học sinh); đợt 2 cho 26 trường THPT tư thục với 180 lớp và 7.775 học sinh.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2025: Diễn ra ngày 26 và 27/6/2025, Thành phố có 124,1 nghìn thí sinh đăng ký dự thi (chưa kể thí sinh tự do), tăng 15 nghìn thí sinh so với năm 2024. Số lượng thí sinh dự thi lớn nhất trong các địa phương trên cả nước được Thành phố Hà Nội tổ chức đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Kết quả toàn Thành phố tỷ lệ tốt nghiệp năm 2025, Hà Nội dẫn đầu cả nước về số điểm 10 với 1.583 điểm (năm 2024 có 915 điểm 10), tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp đạt 99,73%. Lần đầu tiên trong hơn 30 năm qua, Hà Nội đứng trong nhóm địa phương có điểm trung bình tốt nghiệp cao nhất toàn quốc. Số lượng các trường đạt tỷ lệ 100% học sinh đỗ tốt nghiệp THPT tăng so với những năm trước, với 200/237 trường có tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 100%, trong khi năm 2024 là 194 trường đạt tỷ lệ này, năm 2023 là 140 trường.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 313 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 67 trường cao đẳng, 58 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 113 doanh nghiệp, loại hình khác. Trong tháng 7/2025, các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 30 nghìn lượt người (trong đó 3,6 nghìn người trình độ cao đẳng; 1,2 nghìn người trình độ trung cấp; 25,2 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng). Tính chung 7 tháng năm 2025, các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 120,4 nghìn lượt người (trong đó 6,9 nghìn người trình độ cao đẳng; hơn 4 nghìn người trình độ trung cấp; 109,4 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), đạt 50,2% kế hoạch tuyển sinh năm 2025 và giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình dịch bệnh

Theo số liệu của Sở Y tế Hà Nội, trong khoảng thời gian từ ngày 28/6 đến ngày 26/7/2025 tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố cơ bản được kiểm soát tốt, cụ thể như sau:

Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng, trong tháng ghi nhận 165 ca mắc, tăng 120 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm 2025 đến nay

Thành phố ghi nhận 475 ca mắc (cùng kỳ năm 2024 có 1.408 ca mắc). Bệnh Sởi có xu hướng giảm mạnh, trong tháng ghi nhận 575 ca mắc, giảm 136 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm có 4.295 ca mắc (cùng kỳ 2 ca mắc). Bệnh Tay chân miệng trong tháng ghi nhận 306 ca mắc, giảm 57 ca; cộng dồn từ đầu năm có 3.293 ca mắc (cùng kỳ 1.408 ca mắc). Số ca mắc Covid-19 ghi nhận 931 ca mắc, cộng dồn 2.131 ca mắc (cùng kỳ 989 ca mắc). Ho gà 6 ca mắc, cộng dồn 19 ca mắc (cùng kỳ 200 ca mắc). Liên cầu lợn 1 ca mắc, cộng dồn 6 ca mắc (cùng kỳ 6 ca mắc). Uốn ván không ghi nhận ca mắc, cộng dồn 19 ca mắc (cùng kỳ 11 ca mắc). Ngoài ra, các dịch bệnh như thủy đậu, não mô cầu, viêm não Nhật bản trong tháng không ghi nhận ca mắc.

Trong thời gian qua, CDC Hà Nội phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan giám sát tình hình dịch bệnh để phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh, tổ chức điều tra, khoanh vùng, xử lý dịch. Theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên thế giới, tại Việt Nam và Hà Nội để kịp thời đề xuất các biện pháp phòng chống dịch kịp thời. Để chủ động phòng chống dịch bệnh, thành phố Hà Nội tiếp tục triển khai giám sát khu vực có ca bệnh, ổ dịch sốt xuất huyết đang hoạt động. Các Trạm Y tế phường, xã thực hiện giám sát phát hiện bệnh nhân đặc biệt là sốt xuất huyết, tay chân miệng, sởi, Covid-19 để kịp thời điều tra, xử lý ca bệnh, ổ dịch, không để dịch lây lan rộng. Tổ chức xử lý kịp thời, hiệu quả khu vực có bệnh nhân, ổ dịch sốt xuất huyết, tay chân miệng... đặc biệt tại các khu vực ổ dịch có nhiều bệnh nhân. Đồng thời, thường xuyên giám sát các chỉ số bọ gậy, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch cũ, các khu vực nguy cơ cao, từ đó triển khai các hoạt động đáp ứng kịp thời. Bên cạnh đó, các Trạm Y tế phối hợp chặt chẽ với ngành thú y để theo dõi sát tình hình dịch trên động vật và triển khai thực hiện các hoạt động liên ngành về phòng chống dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người.

Cũng trong tháng Bảy, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, khống chế không để ngộ độc thực phẩm nhất là những nơi đông người gây tử vong góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định an toàn xã hội và nâng cao đời sống người dân.

7. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Bảy, Thành phố đã thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền nhằm tôn vinh, tri ân tưởng nhớ công ơn các anh hùng liệt sĩ, thương binh và người có công với cách mạng đã cống hiến to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc; tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7 với nhiều hình thức, cổ động trực quan,

trang trí, tuyên truyền trên màn hình Led, pano, áp phích, băng rôn và khẩu hiệu... nhằm nêu bật ý nghĩa lịch sử, truyền thống cách mạng, lòng yêu nước và tự hào dân tộc.

Cũng trong tháng, theo báo cáo của Sở Văn hóa và Du lịch Hà Nội, tại các di tích lịch sử trên địa bàn Thành phố đã tổ chức tiếp đón các cơ quan, đoàn thể và Nhân dân đến dâng hương, tham quan du lịch tất cả các ngày trong tuần với 158,5 nghìn lượt khách, đạt 16 tỷ đồng doanh thu phí; tính chung 7 tháng năm 2025, các di tích đã đón gần 2,3 triệu lượt khách tham quan, tăng 15% so với cùng kỳ; doanh thu phí tham quan 124,8 tỷ đồng, tăng 11,1%. Các đơn vị nghệ thuật tổ chức biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và phục vụ đông đảo các tầng lớp Nhân dân với 197 buổi diễn (41 buổi phục vụ chính trị và 156 buổi diễn doanh thu), doanh thu 5,1 tỷ đồng; cộng dồn 7 tháng năm 2025, các đơn vị nghệ thuật của Thành phố đã tổ chức 1.487 buổi biểu diễn (167 buổi diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại; 1.320 buổi diễn doanh thu), đạt 81,1% kế hoạch năm, tăng 12,1% so với cùng kỳ.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Bảy, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Tính chung 7 tháng năm 2025, Thành phố đã tổ chức 5 đoàn tập huấn nước ngoài, 10 đoàn tập huấn trong nước; 40 đoàn thi đấu trong nước, 12 đoàn thi đấu quốc tế. Thể thao thành tích cao Hà Nội 7 tháng năm nay đạt 1.784 huy chương trong đó: 199 huy chương tại các giải đấu quốc tế (98 huy chương Vàng, 50 huy chương Bạc, 51 huy chương Đồng)⁹ và 1.585 huy chương trong nước (588 huy chương Vàng, 487 huy chương Bạc, 510 huy chương Đồng)¹⁰.

Cũng trong 7 tháng năm nay, Thể thao quần chúng được tổ chức tại các xã, phường với nhiều giải đấu, hội thi thể dục thể thao tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân tại địa phương và các vùng lân cận. Các hoạt động thể dục thể thao đa dạng, phong phú, phù hợp với mọi lứa tuổi, từ những môn thể thao cổ truyền của dân tộc đến những môn thể thao được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tập luyện như Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Võ, Quần vợt, Bóng bàn... Thành phố chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an ninh, an toàn trong tập luyện thể thao các quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về cơ sở vật chất,

⁹ Các giải trong hệ thống thi đấu quốc tế: Hà Nội vô địch Muay châu Á với 5 HCV, 3 HCB, 4 HCD; vô địch trẻ Đá cầu châu Á với 8 HCV, 2 HCB; vô địch Cờ vua thanh thiếu niên, trẻ châu Á với 3 HCV, 1 HCB, 4 HCD; vô địch Cờ vua trẻ Đông Nam Á với 50 HCV, 7 HCB, 13 HCD.

¹⁰ Các giải thi đấu trong hệ thống quốc gia: Hà Nội nhất toàn đoàn tại giải thi đấu Đá cầu bãi biển quốc gia với 3 HCV, 3 HCB, 4 HCD; vô địch Kickboxing quốc gia với 12 HCV, 1 HCB, 3 HCD; vô địch Cờ vua trẻ quốc gia với 55 HCV, 41 HCB, 62 HCD.

trang thiết bị của từng môn thể thao trong tập luyện và thi đấu thể thao; đặc biệt đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động bơi, lặn phải đảm bảo đủ số lượng thiết bị và nhân viên cứu hộ, nhân viên y tế trực cấp cứu thường xuyên; đối với các phòng tập thể hình thực hiện đầy đủ các quy trình kiểm tra an toàn thiết bị tập luyện như máy tập đa năng, giàn tập tạ, thang giồng...

8. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Bảy (từ 15/6/2025 đến 14/7/2025) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện hơn 434 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 219 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 354 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 46 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 139 đối tượng, thu nộp ngân sách 26,3 tỷ đồng. Cộng dồn 7 tháng năm 2025, phát hiện 3.492 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 3.293 đối tượng; 1.458 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 1.775 đối tượng; thu nộp ngân sách 177,1 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 5 vụ cờ bạc, bắt giữ 20 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 118 vụ, bắt giữ 221 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 118 vụ với 219 đối tượng. Cộng dồn 7 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố đã phát hiện 182 vụ cờ bạc, bắt giữ 830 lượt đối tượng; số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 1.322 vụ, bắt giữ 2.273 lượt đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Bảy, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 109 vụ tai nạn giao thông làm 55 người chết và bị thương 91 người. Trong đó, 107 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 54 người chết, 90 người bị thương và 2 vụ tai nạn đường sắt làm 1 người chết và 1 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 3 vụ tai nạn rất nghiêm trọng làm chết 6 người và bị thương 1 người; có 58 vụ tai nạn nghiêm trọng làm chết 49 người và bị thương 25 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm là 48 vụ làm 65 người bị thương. Cộng dồn 7 tháng năm 2025, tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 693 vụ tai nạn giao thông (trong đó 681 vụ tai nạn đường bộ và 12 vụ tai nạn đường sắt), giảm 23,1%; làm 376 người chết, giảm 1,3% và 501 người bị thương, giảm 34,1%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện và xử lý 28 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 34 đối tượng, thu nộp ngân sách 495,4 triệu đồng. Cộng dồn 7 tháng năm nay, ghi nhận 3.167 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, xử lý 3.089 đối tượng, giảm 40,3% về số vụ và giảm 46,3% đối tượng so với cùng kỳ năm 2024; thu nộp ngân sách 14,5 tỷ đồng, giảm 47,3%.

Phòng chống cháy, nổ: Trong tháng Bảy, trên địa bàn Thành phố xảy ra 67 vụ cháy và 1 vụ nổ làm 3 người chết. Cộng dồn 7 tháng năm 2025, xảy ra 662 vụ cháy, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2024; làm 14 người chết, giảm 41,7% và 7 người bị thương, giảm 12,5%./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- UBND phường, xã;
- Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phạm Hoài Nam

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 7 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106.2
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	41932	136.2
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2627052	111.5
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	531221	111.9
<i>Trong đó: Tổng mức bán lẻ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>336602</i>	<i>111.8</i>
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	11933	112.3
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	26070	112.4
7. Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	145957	116.4
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	4250	121.2
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>2997</i>	<i>122.6</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103.29
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	427097	139.9
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	69586	135.8

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 7 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện □ cùng kỳ năm trước	Thực hiện □ kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo □
I. Nông nghiệp				
1. Cây hàng năm				
Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa	Ha	70550	68363	96.9
Diện tích gieo trồng hoa màu	Ha			
Ngô	Ha	11283	10510	93.1
Khoai lang	Ha	1215	1200	98.8
Đậu tương	Ha	1067	1089	102.1
Lạc	Ha	1765	1671	94.7
Rau các loại	Ha	32114	32128	100.0
Đậu các loại	Ha	367	340	92.6
2. Chăn nuôi				
Đàn trâu	1000 Con	28.9	29.0	100.1
Đàn bò	1000 Con	122	117	95.9
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	1000 Con	1298	1274	98.1
Đàn Gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 con	36738	37481	102.0
<i>Trong đó: Đàn gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>27763</i>	<i>28310</i>	<i>102.0</i>
II. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	73	71	97.3
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	12645	12171	96.3
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	394	378	95.9
III. Thủy Sản nuôi trồng	Tấn	68892	71587	103.9
<i>Trong đó: - Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>68882</i>	<i>71577</i>	<i>103.9</i>
- Thủy sản khác	Tấn	10	10	100.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

	ĐVT: %			
	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	107.8	102.7	107.9	106.2
Khai khoáng	99.2	99.4	99.3	95.1
Khai khoáng khác	99.2	99.4	99.3	95.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.2	102.6	108.4	106.4
Sản xuất chế biến thực phẩm	110.9	103.8	112.3	105.6
Sản xuất đồ uống	104.8	99.8	117.2	107.6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105.6	107.6	111.0	106.6
Dệt	103.0	108.7	91.4	107.8
Sản xuất trang phục	110.6	100.9	111.2	109.5
Sản xuất da và các sản phẩm làm từ da	109.9	103.1	109.6	110.9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104.8	101.0	106.8	102.7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99.1	101.0	104.9	98.5
In, sao chụp bản ghi các loại	107.3	109.7	109.9	104.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112.4	106.3	116.3	109.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	105.5	104.8	117.7	108.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114.0	102.6	112.6	107.4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112.7	108.4	107.2	114.6
Sản xuất kim loại	110.9	104.3	109.3	109.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100.8	101.4	103.0	104.2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110.6	108.3	106.4	106.6
Sản xuất thiết bị điện	105.3	89.7	105.1	98.1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	115.4	105.0	97.2	120.1
Sản xuất xe có động cơ	119.9	113.6	120.3	115.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	111.5	97.7	111.2	102.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98.1	98.8	92.9	99.9
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	102.5	99.2	102.0	112.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	102.9	93.2	116.0	115.4

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Bảy và 7 tháng năm 2025 (Tiếp)

	ĐVT: %			
	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.0	104.2	104.3	104.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.0	104.2	104.3	104.6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113.8	100.0	108.1	106.9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113.1	95.4	101.4	104.1
Thoát nước và xử lý nước thải	108.9	105.5	117.3	105.2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	115.7	102.1	110.8	109.5

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 7	7 tháng
					năm 2025	năm 2025
Đá xây dựng	1000 M ³	351	349	2057	99.3	95.1
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	16	17	116	102.3	91.2
Sữa và kem dạng bột	Tấn	362	357	1925	121.6	126.9
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1083	1049	7947	97.9	97.6
Bia các loại	Triệu Lít	43	44	237	116.7	107.1
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	170	183	1176	111.0	106.6
Quần áo người lớn	1000 Cái	1146	1152	7225	91.7	92.2
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2346	2385	16415	113.8	111.8
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5829	5825	38824	111.9	109.8
Giày, dép	1000 Đôi	554	569	3931	110.0	110.7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4403	4431	31342	103.3	103.3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	4683	4486	27920	103.1	84.4
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	70	73	407	108.1	102.9
Giấy và bìa nhãn	Tấn	7128	6914	54692	68.9	78.8
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6198	5863	37675	118.2	101.5
Phân bón các loại	1000 Tấn	29	29	194	109.5	103.5
Thuốc trừ sâu	Tấn	1768	1691	8425	120.3	99.5
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	49	50	300	119.0	86.7
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	21	24	105	175.9	129.1
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	196	200	1199	99.7	80.6
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	3693	3692	21309	100.8	114.8
Cửa bằng plasctic	Tấn	3166	2836	19029	147.6	105.7
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4144	4164	29575	93.6	102.2
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	287	301	1948	92.7	90.0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	250	269	1457	123.7	132.8
Thép không gỉ các loại	Tấn	48	46	293	116.2	98.9
Ổng không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5744	6000	39142	101.7	102.0
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	75	66	462	109.9	107.6

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Bảy và 7 tháng năm 2025 (Tiếp)

	Đơn	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	vị tính	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Máy copy - in	1000 Cái	605	718	3820	119.4	115.7
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	641	477	4100	110.7	107.6
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	32	21	207	106.7	110.7
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	49	40	256	120.4	131.3
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	204	213	1413	77.7	88.1
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	27	27	211	86.6	112.2
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa trên 5 tấn	Chiếc	326	468	2133	-	1224.0
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 cái	2963	3288	21019	96.1	94.4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	68	74	480	98.9	106.4
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	1000 cái	11	12	73	164.7	169.3
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	44	52	221	117.2	77.4
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	24	20	145	93.0	97.4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	45	45	367	90.4	103.3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	439	417	2858	101.1	79.9
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	276	279	1735	111.3	116.1
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2607	2716	15439	104.2	104.6
Nước máy thương phẩm uống được	Triệu M ³	25	24	151	100.7	102.9

**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng Bảy và 7 tháng năm 2025**

ĐVT: Tỷ đồng; %

	KH	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7 năm 2025 so với		7 tháng năm 2025 so với	
	năm	tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
	2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	trước	năm trước	năm 2025	năm trước
TỔNG SỐ	104570	7197	8399	41932	116.7	129.1	40.1	136.2
<i>Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố</i>	49729	3419	3855	18584	112.8	161.8	37.4	156.0
Vốn cân đối ngân sách thành phố	34516	2356	2712	12935	115.1	162.5	37.5	152.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	14038	1143	1243	5733	108.8	172.9	40.8	167.3
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12363	743	821	3760	110.5	184.2	30.4	224.5
Vốn nước ngoài (ODA)	2490	286	287	1692	100.2	119.7	68.0	106.7
Xổ số kiến thiết	360	33	34	197	104.1	119.9	54.8	110.8
<i>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</i>	54841	3778	4544	23348	120.3	110.2	42.6	123.7
Vốn cân đối ngân sách xã	45035	3079	3701	19035	120.2	112.1	42.3	124.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	32315	2088	2225	11964	106.6	107.7	37.0	130.6
Vốn thành phố hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9806	699	843	4313	120.6	102.6	44.0	122.3

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7 năm 2025		7 tháng
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	393671	387400	2627052	98.4	107.0	111.5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	31414	31000	223518	98.7	103.6	104.3
Ngoài Nhà nước	343754	338000	2279524	98.3	107.5	112.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18503	18400	124010	99.4	104.6	106.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	304206	299300	2132610	98.4	108.5	111.4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11178	11250	72754	100.6	109.1	115.9
Du lịch lữ hành	2864	2920	18816	101.9	113.4	119.5
Dịch vụ khác	75423	73930	402872	98.0	101.2	111.2
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	76259	75095	531221	98.5	109.0	111.9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	9782	9720	65771	99.4	102.4	104.2
Ngoài Nhà nước	63165	62100	443450	98.3	110.3	113.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3312	3275	22000	98.9	106.1	106.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	47522	46300	336602	97.4	108.2	111.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11178	11250	72754	100.6	109.1	115.9
Du lịch lữ hành	2864	2920	18816	101.9	113.4	119.5
Dịch vụ khác	14695	14625	103049	99.5	110.5	108.4
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	12.8	12.9	12.4	-	-	-
Ngoài Nhà nước	82.8	82.7	83.5	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.4	4.4	4.1	-	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %

	Thực hiện □ Ước tính		7 tháng		Tháng 7 năm 2025 □		7 tháng
	tháng 6	tháng 7	năm 2025		so với		năm 2025
	năm	năm	Tổng	Cơ cấu	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	mức	(%)	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	76259	75095	531221	100.0	98.5	109.0	111.9
Bán lẻ hàng hóa	47522	46300	336602	63.4	97.4	108.2	111.8
Lương thực, thực phẩm	9672	9320	72113	13.6	96.4	103.8	110.4
Hàng may mặc	3361	3150	22864	4.3	93.7	103.0	110.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5650	5415	39513	7.4	95.8	102.9	108.7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	740	725	5196	1.0	97.9	105.6	108.0
Gỗ và vật liệu xây dựng	898	935	6660	1.3	104.2	126.4	115.6
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5155	4768	35667	6.7	92.5	104.2	111.1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	1126	1080	8220	1.5	95.9	101.7	110.3
Xăng, dầu các loại	8601	8730	58027	10.9	101.5	110.6	111.5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	624	630	4384	0.8	100.9	115.5	112.2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1750	1775	11229	2.1	101.4	137.7	126.9
Hàng hóa khác	8784	8622	64801	12.2	98.2	111.8	114.1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1161	1150	7928	1.5	99.0	117.0	112.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11178	11250	72754	13.7	100.6	109.1	115.9
Dịch vụ lưu trú	1365	1375	8341	1.6	100.7	118.5	121.3
Dịch vụ ăn uống	9813	9875	64413	12.1	100.6	107.9	115.2
Du lịch lữ hành	2864	2920	18816	3.5	101.9	113.4	119.5
Dịch vụ khác	14695	14625	103049	19.4	99.5	110.5	108.4

8. Vận tải hành khách tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính □	Tháng 7 năm 2025		7 tháng
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với (%)		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	41941	42074	289435	100.3	117.2	119.6
Đường sắt	699	728	5260	104.2	103.7	129.9
Đường thủy nội địa	192	193	1360	100.4	97.5	107.5
Đường bộ	41050	41153	282815	100.3	117.6	119.4
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1225	1227	8444	100.2	116.8	117.6
Đường sắt	6	6	45	104.2	111.3	130.4
Đường thủy nội địa	2	2	13	101.2	97.8	106.9
Đường bộ	1217	1219	8386	100.2	116.8	117.5

9. Vận tải hàng hóa tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính □	Tháng 7 năm 2025		7 tháng
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với (%)		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	152049	152936	1052623	100.6	112.6	112.9
Đường sắt	194	196	1334	100.6	115.8	116.7
Đường biển	6205	6261	42634	100.9	115.2	112.4
Đường thủy nội địa	412	413	2824	100.4	112.7	106.8
Đường bộ	145238	146066	1005831	100.6	112.5	113.0
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	14728	14804	101985	100.5	113.3	112.7
Đường sắt	14	14	95	100.5	115.8	116.6
Đường biển	10314	10373	71430	100.6	113.8	112.7
Đường thủy nội địa	48	48	331	100.3	105.6	105.8
Đường bộ	4352	4369	30129	100.4	112.3	113.0

10. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính □ tháng 7 năm 2025	Ước tính □ 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 □ so với		7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	21136	21187	145957	100.2	115.2	116.4
Vận tải hành khách	2169	2175	14958	100.3	117.0	117.2
Đường sắt	9	9	67	104.1	124.5	132.9
Đường thủy nội địa	17	17	121	100.2	97.8	107.8
Đường bộ	2143	2149	14770	100.3	117.1	117.2
Vận tải hàng hóa	8646	8676	59797	100.3	113.0	113.1
Đường sắt	15	16	106	100.6	115.9	116.7
Đường biển	3338	3347	23067	100.3	114.3	113.4
Đường thủy nội địa	80	80	550	100.8	106.3	105.7
Đường bộ	5212	5233	36074	100.4	112.3	112.9
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	9047	9061	62322	100.2	117.2	119.5
Bưu chính, chuyển phát	1274	1275	8881	100.1	113.8	116.8

11. Khách du lịch tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính □ tháng 7 năm 2025	Ước tính □ 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 □ so với		7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	534	606	4250	113.5	126.3	121.2
a. Khách nội địa	188	191	1253	101.6	113.4	118.1
<i>Chia ra</i>						
Khách trong ngày	85	86	563	101.2	120.8	122.4
Khách ngủ qua đêm	103	105	690	101.9	108.0	114.8
b. Khách quốc tế	346	415	2997	119.9	133.2	122.6
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	263	268	1656	102.1	111.4	109.4
Khách quốc tế	31	33	197	103.4	119.6	117.1
Khách trong nước	232	235	1459	101.3	110.3	108.5

12. Kim ngạch xuất khẩu tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

<i>ĐVT: Triệu USD; %</i>						
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với		7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	1867	1898	11933	101.7	106.1	112.3
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	1097	1118	6814	101.9	108.1	109.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	770	780	5119	101.3	103.4	116.7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	117	119	924	102.4	141.2	103.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	20	22	283	105.4	94.9	63.5
+ Cà phê	23	23	249	100.0	286.9	219.1
Hàng dệt may	206	217	1327	105.6	95.3	107.3
Giày dép các loại và SP từ da	47	48	261	100.8	124.7	125.9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	241	248	1550	102.9	86.4	101.6
Hàng gốm sứ	19	20	119	102.1	103.9	97.1
Xăng dầu	40	40	320	100.0	24.2	38.1
Máy móc thiết bị phụ tùng	308	309	1788	100.4	137.8	138.9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	30	30	189	100.7	93.2	117.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	278	279	1631	100.6	125.4	133.0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	34	36	458	104.4	55.0	99.6
Điện thoại và linh kiện	9	10	103	102.1	70.3	162.7
Hàng hoá khác	538	542	3263	100.8	132.3	125.6

13. Kim ngạch nhập khẩu tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

ĐVT: Triệu USD; %						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7 năm 2025		7 tháng
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	3853	3925	26070	101.9	107.7	112.4
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	3114	3171	21359	101.8	104.6	110.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	739	754	4711	98.7	123.3	122.7
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	761	770	5147	101.1	119.6	133.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	291	293	1812	100.4	126.1	127.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	310	316	2078	101.9	151.6	159.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	56	56	470	99.7	142.9	107.9
Xăng dầu	385	390	2426	99.6	104.4	81.3
Sắt thép	188	188	1309	99.5	117.7	108.8
Chất dẻo	114	115	827	101.2	102.4	113.2
Thức ăn gia súc	48	49	406	99.5	90.1	102.8
Vải	87	88	596	101.3	107.6	105.1
Kim loại khác	147	149	1039	101.3	98.7	124.1
Ngô	37	38	299	99.6	60.9	75.7
Sản phẩm chất dẻo	77	77	528	99.4	110.9	121.9
Sản phẩm hóa chất	84	85	531	99.6	109.1	112.3
Hàng hóa khác	1268	1311	8602	103.4	95.1	105.7

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Bảy và bình quân 7 tháng năm 2025**

	Tháng 7 năm 2025 so với:				DVT: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 7 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 6 năm 2025	Bình quân 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119.80	103.82	102.13	100.29	103.29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124.08	102.74	101.25	100.39	102.83
<i>Trong đó: Lương thực</i>	128.26	102.50	99.97	99.66	103.88
<i>Thực phẩm</i>	120.96	102.03	100.89	100.43	102.15
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	131.13	104.70	102.69	100.57	104.28
Đồ uống và thuốc lá	114.57	101.75	100.99	100.19	101.69
May mặc, mũ nón và giày dép	108.11	102.15	101.13	100.09	101.94
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	130.49	109.74	106.65	100.67	108.02
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.76	101.09	100.94	100.16	100.86
Thuốc và dịch vụ y tế	124.15	112.12	100.13	100.02	115.41
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	132.62	117.63	100.00	100.00	122.62
Giao thông	108.09	97.16	100.22	99.85	96.81
Bưu chính viễn thông	95.74	99.41	99.97	99.91	99.23
Giáo dục	128.45	102.88	100.11	100.01	98.21
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	129.44	102.97	100.00	100.00	97.86
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.62	104.02	103.49	100.49	103.95
Hàng hóa và dịch vụ khác	126.62	102.91	101.77	100.12	104.81
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	295.36	154.99	140.11	101.25	146.60
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113.31	103.34	103.24	100.34	103.35

15. Thu, chi ngân sách nhà nước 7 tháng năm 2025

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>			
	Ước tính 7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2025 so với dự toán	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	427097	83.1	139.9
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	19660	72.0	136.7
2. Thu từ dầu thô	1380	32.9	58.4
3. Thu nội địa	405947	84.2	140.8
<i>Trong đó:</i>			
Khu vực kinh tế Nhà nước	46442	57.6	89.5
Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	19896	65.5	103.3
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	85548	80.8	138.3
Thuế thu nhập cá nhân	37567	75.1	122.0
Thu lệ phí trước bạ	4704	65.3	120.1
Thu phí và lệ phí	13485	57.4	99.1
Thu tiền sử dụng đất	77203	161.0	501.6
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	69586	41.9	135.8
1. Chi đầu tư phát triển	33294	38.2	152.2
2. Chi thường xuyên	36243	51.2	123.6

16. Tín dụng ngân hàng

<i>ĐVT: Nghìn tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện đến 30/6/2025	Ước tính đến 31/7/2025	Ước đến 31/7/2025 so với 30/6/2025	Ước đến 31/7/2025 so với 31/12/2024
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	6461	6500	100.61	107.28
Tiền gửi	5679	5712	100.58	106.85
Tiền gửi tiết kiệm	1835	1842	100.40	108.36
Tiền gửi có kỳ hạn	2741	2760	100.68	109.33
Tiền gửi thanh toán	1103	1110	100.65	98.97
Phát hành giấy tờ có giá	782	788	100.80	110.53
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>782</i>	<i>788</i>	<i>100.80</i>	<i>110.53</i>
TỔNG DƯ NỢ	5109	5166	101.12	114.66
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	2165	2182	100.81	113.42
Dư nợ trung và dài hạn	2944	2984	101.35	115.59
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	4887	4940	101.10	113.16
Dư nợ bằng Ngoại tệ	222	226	101.50	161.35

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2025

(Từ ngày 15 tháng 6 năm 2025 đến ngày 14 tháng 7 năm 2025)

	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2025	Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với (%)		7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
					Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	92	109	693	118.5	113.5	76.9
Đường bộ	"	90	107	681	118.9	113.8	76.9
Đường sắt	"	2	2	12	100.0	100.0	80.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	45	55	376	122.2	131.0	98.7
Đường bộ	"	43	54	366	125.6	131.7	99.2
Đường sắt	"	2	1	10	50.0	100.0	83.3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	76	91	501	119.7	126.4	65.9
Đường bộ	"	76	90	499	118.4	126.8	65.9
Đường sắt	"	-	1	2	-	100.0	66.7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	76	68	662	89.5	70.1	97.4
Số người chết	Người	-	3	14	-	75.0	58.3
Số người bị thương	Người	1	-	7	-	-	87.5
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	206	28	3167	13.6	3.5	59.7
Số vụ đã xử lý	Vụ	202	28	3089	13.9	3.3	58.8
Số đối tượng đã xử lý	Đối tượng	211	34	2869	16.1	4.2	53.7
Số tiền xử phạt	Tr. đồng	1527	495	14483	32.4	12.7	52.7